TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **305**/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 8 - 2024

V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh;

2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1256/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc: "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 343/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Bích N**, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: A, đường Đ, tổ A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

- *Bị đơn:* Ông **Đoàn Kim Đ**, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: A, đường Đ, tổ A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bích N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 14/12/2000 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56. Sau khi kết hôn, cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng tính cách, quan điểm sống. Mặc dù đã nhiều lần cùng tìm cách giải quyết vấn đề nhưng đều không có kết quả.

Nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã hết sức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích xây dựng gia đình không đạt được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông Đ có 01 con chung là cháu Đoàn Thành Đ1, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001. Do cháu Đ1 đã thành niên và có khả năng lao động theo quy định của pháp luật nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Đoàn Kim Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông Đ; Về con chung: Do con chung đã thành niên và có khả năng lao động theo quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết sau nếu các đương sự có yêu cầu; Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Trần Thị Bích N có đơn yêu cầu ly hôn với ông Đoàn Kim Đ, địa chỉ cư trú: A đường Đ, tổ A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39 và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà N được xác định là nguyên đơn, ông Đ được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích N đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đoàn Kim Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông Đ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 14/12/2000 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các điều 5, 6, 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; nay là các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo lời khai của bà N trong quá trình giải quyết vụ án: Sau khi kết hôn, cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng tính cách, quan điểm sống. Mặc dù cả hai đã nhiều lần cùng tìm cách giải quyết vấn đề nhưng đều không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã hết sức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích xây dựng gia đình không đạt được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 6 năm 2024, Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định không biết về mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N, ông Đ do các đương sự không trình báo địa phương giải quyết. Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố

tụng theo quy định cho ông Đ nhưng ông Đ không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa. Việc này thể hiện ông Đ đã không còn quan tâm và không muốn hàn gắn, hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ, mâu thuẫn giữa bà N và ông Đ là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông Đ.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định bà và ông Đ có 01 con chung là các cháu Đoàn Thành Đ1, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001. Do cháu Đ1 đã thành niên và có khả năng lao động theo quy định của pháp luật nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định bà và ông Đ không có tài sản chung, nợ chung; ông Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định đối với phần tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi các đương sự có yêu cầu đối với phần tài sản chung, nợ chung.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các điều 8, 9, 51, 56, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N đối với bị đơn ông Đoàn Kim Đ. Bà N được ly hôn với ông Đ.

2. Về con chung: Do con chung là cháu Đoàn Thành Đ1, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001 đã thành niên và có khả năng lao động theo quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003715 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà N đã nộp xong.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND X. Xuân Bảo;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Bảo